

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM	32 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lã Quý Duẩn	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Quân	Thành viên
Ông Hồ Bảo Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hải	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2017)
Ông Đào Mạnh Hùng	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

011
CÔN
H NHI
ELC
IẾT
ĐA

Số: 273 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

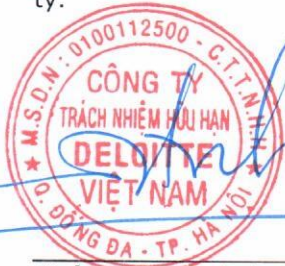
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề khác

Phụ lục đính kèm từ trang 32 đến trang 36 được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ và cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674.045.544.149	554.810.844.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.015.231.283	56.647.406.704
1. Tiền	111		24.515.231.283	56.647.406.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	90.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.049.813.503	289.711.392.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	351.670.823.764	237.403.731.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.332.858.794	9.795.559.405
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.738.098.551	62.632.785.341
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(44.691.967.606)	(20.120.684.062)
IV. Hàng tồn kho	140	10	211.471.592.480	207.387.093.740
1. Hàng tồn kho	141		217.894.026.251	209.980.188.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.422.433.771)	(2.593.094.886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508.906.883	1.064.951.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	411.764.314	1.064.951.514
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	97.142.569	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.487.652.206	254.534.044.341
I. Tài sản cố định	220		75.863.976.022	82.228.352.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	74.044.226.153	80.243.170.502
- Nguyên giá	222		330.563.760.220	328.722.500.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.519.534.067)	(248.479.329.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.819.749.869	1.985.181.677
- Nguyên giá	225		2.646.908.909	2.646.908.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(827.159.040)	(661.727.232)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.334.604.518	913.272.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.334.604.518	913.272.727
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.035.734.523	12.139.082.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	11.035.734.523	12.139.082.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		921.533.196.355	809.344.888.872


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		558.694.678.155	468.267.252.156
I. Nợ ngắn hạn	310		551.412.678.155	457.817.252.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	99.947.176.525	88.655.638.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	34.441.933.100	35.351.343.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.143.091.781	3.926.594.151
4. Phải trả người lao động	314		16.746.045.228	15.914.504.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.626.539.913	621.066.071
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.871.731.878	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.714.278.467	47.448.688.219
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	318.788.845.227	256.474.962.550
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.982.455.012	997.937.808
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.150.581.024	8.426.516.771
II. Nợ dài hạn	330		7.282.000.000	10.450.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	7.282.000.000	10.450.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.838.518.200	341.077.636.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	362.838.518.200	341.077.636.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.238.149.727	30.238.149.727
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.760.881.484	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.760.881.484	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		921.533.196.355	809.344.888.872


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập biểu


Nguyễn Anh Khoa
Phụ trách Kế toán


Trần Văn Hải
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	587.190.751.412	509.438.004.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	168.657.805	498.118.743
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		587.022.093.607	508.939.885.793
4. Giá vốn hàng bán	11	23	520.187.580.829	450.458.102.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.834.512.778	58.481.783.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	31.712.162.847	1.256.564.543
7. Chi phí tài chính	22	26	9.472.059.589	9.483.235.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	8.632.517.976	9.356.842.823
8. Chi phí bán hàng	25	27	15.336.268.431	14.377.325.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	51.663.231.162	26.394.002.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.075.116.443	9.483.783.158
11. Thu nhập khác	31		26.216.000	26.698.425
12. Chi phí khác	32		197.990.435	183.698.309
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(171.774.435)	(156.999.884)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.903.342.008	9.326.783.274
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	142.460.524	2.025.655.767
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		21.760.881.484	7.301.127.507
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	632	212


Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập biểu


Nguyễn Anh Khoa
 Phụ trách Kế toán


Trần Văn Hải
 Giám đốc Tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
 Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	517.217.895.613	514.440.030.243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(472.794.183.349)	(464.269.686.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(50.706.999.600)	(40.031.717.729)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.624.295.800)	(9.077.593.446)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(341.323.404)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.726.203.299	2.387.916.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(71.182.320.736)	(43.765.295.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.705.023.977)	(40.316.347.104)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.262.591.791)	(10.205.342.671)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110.000.000.000)	-
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.189.557.670	62.400.375.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.073.034.121)	52.195.032.928
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	409.811.721.661	396.478.489.872
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(350.186.010.984)	(378.059.091.205)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(479.828.000)	(479.828.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.145.882.677	17.939.570.667
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(25.632.175.421)	29.818.256.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.647.406.704	78.453.202.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(28.366.996)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31.015.231.283	108.243.091.969


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập biểu


Nguyễn Anh Khoa
Phụ trách Kế toán


Trần Văn Hải
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 916 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 930 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo; Kinh doanh vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh. Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và lợi ích %	Hoạt động chính
Công ty liên doanh			
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42%	Cho thuê khu công nghiệp
Đơn vị trực thuộc			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Hà Nội		Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Hà Nội		Nghiên cứu phát triển

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính giữa niên độ của văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trực thuộc trong Công ty đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có). Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với sản phẩm nhôm, giá thành được tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



	Kỳ này
	Số năm (*)
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

	Số năm
Phương tiện vận tải	08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô và chi phí khuôn đúc ép. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 4 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (tháng 4 năm 2014).

Chi phí khuôn đúc ép được Công ty thực hiện phân bổ dựa trên sản lượng sản xuất so với định mức sản xuất của khuôn. Đối với các khuôn có thời gian sử dụng trên 3 năm, Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị còn lại vào chi phí sản xuất kinh doanh 2017.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cụ thể:

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với tỷ lệ 0,25% doanh thu đã thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với tỷ lệ 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với các trường hợp trong kỳ khách hàng yêu cầu bảo hành đối với các sản phẩm/công trình còn thời hạn bảo hành, Công ty sẽ ước tính lại chi phí cần thiết phải bỏ ra để hạch toán vào chi phí cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình lắp dựng nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với tỷ lệ 0,41% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn. Chênh lệch giữa lợi nhuận đã ghi nhận với lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên công ty liên doanh công bố sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính kỳ tiếp theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	560.007.900	1.021.192.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.955.223.383	55.626.214.504
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	-
	<u>31.015.231.283</u>	<u>56.647.406.704</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	90.000.000.000	-	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (ii)	159.253.337.143	-	159.253.337.143	-

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

(ii) Tình hình hoạt động của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Có lãi	Có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.014.818.458	21.233.127.066
Thyssenkrupp Industrial Solutions Ltd	34.619.164.914	-
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	31.816.539.251	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	31.653.129.250	32.653.129.250
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	15.557.175.756	18.712.023.756
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội	14.332.298.823	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	8.591.830.832	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	8.296.686.758	9.950.668.710
Công ty cổ phần xây dựng số 2	7.744.936.069	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	7.208.799.197	12.483.612.347
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	6.884.189.898	6.884.189.898
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	1.671.910.000	3.671.910.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	138.279.344.558	131.815.070.862
	351.670.823.764	237.403.731.889
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	38.969.557.658	40.012.438.298

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thế chấp quyền phải thu của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty Cổ phần Vận tải và Vật tư Công nghiệp Việt - Hàn	-	2.745.222.337
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Thương mại Hoàng Quân	1.217.622.403	-
Các đối tượng khác	2.582.013.569	4.517.114.246
	6.332.858.794	9.795.559.405

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Sơn Bột Đông	3.137.886.694	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	58.603.552.684
Phải thu về ký cược, ký quỹ	2.802.395.808	1.437.613.687
Phải thu về tạm ứng	330.316.419	349.108.031
Các khoản phải thu khác	1.467.499.630	2.242.510.939
	7.738.098.551	62.632.785.341
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	533.808.000	59.137.360.684

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	53.393.150.990	8.701.183.384		21.857.543.209	1.736.859.147	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	31.653.129.250	6.591.721.202	Từ 1 năm đến 3 năm	-	-	
Ban quản lý dự án Xây dựng Thành phố Đà Nẵng	-	-		3.854.751.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	Trên 3 năm	3.346.494.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	Trên 3 năm	3.286.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	Dưới 2 năm	2.533.222.822	759.966.847	Dưới 2 năm
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp Việt Á	1.953.374.400	-	Trên 3 năm	1.953.374.400	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	10.620.930.518	2.109.462.182	Trên 1 năm	6.883.700.987	976.892.300	Trên 6 tháng

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.099.158.997	-	9.482.500.682	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.138.921.428	(2.591.871.917)	48.918.066.627	(2.593.094.886)
Công cụ, dụng cụ	4.663.604.073	-	5.581.793.614	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.411.648.002	(3.165.787.992)	123.436.126.551	-
Thành phẩm	30.445.404.714	(664.773.862)	21.622.343.158	-
Hàng hoá	135.289.037	-	939.357.994	-
	217.894.026.251	(6.422.433.771)	209.980.188.626	(2.593.094.886)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng hàng tồn kho cho một số thành phẩm bị giảm giá với số tiền là 664.773.862 đồng, trích lập dự phòng tổn thất có thể xảy ra của các công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm với số tiền là 3.165.787.992 đồng, đồng thời hoàn nhập dự phòng nguyên liệu, vật liệu chậm luân chuyển với số tiền 1.222.969 đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty tại địa chỉ Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	375.590.981	1.015.044.448
Chi phí sửa chữa	16.868.333	4.641.613
Chi phí Bảo hiểm	19.305.000	45.265.453
	411.764.314	1.064.951.514
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	6.079.181.143	6.448.612.694
Lợi thế kinh doanh	81.750.926	372.364.016
Công cụ dụng cụ phân bổ	2.314.997.574	1.967.574.433
Chi phí sửa chữa	2.274.513.213	2.990.287.628
Các khoản khác	285.291.667	360.243.521
	11.035.734.523	12.139.082.292

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tài VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	88.246.898.267	222.444.422.808	15.978.045.742	911.596.455	1.141.536.948	328.722.500.220
Tăng trong năm	-	1.841.260.000	-	-	-	1.841.260.000
Số dư cuối kỳ	88.246.898.267	224.285.682.808	15.978.045.742	911.596.455	1.141.536.948	330.563.760.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	51.009.194.211	183.040.680.914	12.875.382.214	656.925.407	897.146.972	248.479.329.718
Khấu hao trong năm	2.220.448.461	5.042.835.086	693.957.600	49.354.476	33.608.726	8.040.204.349
Số dư cuối kỳ	53.229.642.672	188.083.516.000	13.569.339.814	706.279.883	930.755.698	256.519.534.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	37.237.704.056	39.403.741.894	3.102.663.528	254.671.048	244.389.976	80.243.170.502
Tại ngày cuối kỳ	35.017.255.595	36.202.166.808	2.408.705.928	205.316.572	210.781.250	74.044.226.153

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 30.462.484.455 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 33.123.227.387 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 126.669.261.412 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 86.444.527.015 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.646.908.909	2.646.908.909
Số dư cuối kỳ	2.646.908.909	2.646.908.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	661.727.232	661.727.232
Khấu hao trong kỳ	165.431.808	165.431.808
Số dư cuối kỳ	827.159.040	827.159.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.985.181.677	1.985.181.677
Tại ngày cuối kỳ	1.819.749.869	1.819.749.869

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 123.14.05/CTTC ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Công ty có thể lựa chọn mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	11.430.188.217	11.430.188.217	11.790.188.217	11.790.188.217
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Công Tiến	7.923.420.305	7.923.420.305	4.782.547.754	4.782.547.754
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	4.520.245.280	4.520.245.280	13.747.273.100	13.747.273.100
Công ty TNHH MTV 27	499.766.190	499.766.190	3.238.672.900	3.238.672.900
Các đối tượng khác	75.573.556.533	75.573.556.533	55.096.956.822	55.096.956.822
Cộng	99.947.176.525	99.947.176.525	88.655.638.793	88.655.638.793
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	20.811.842.208		31.398.870.028	

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	10.726.807.000	10.726.807.000
Công ty Cổ phần Vinpearl	10.548.194.288	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	-	6.248.170.046
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	-	3.775.370.159
Thyssenkrupp Industrial Solutions Ltd	-	3.456.667.582
Các đối tượng khác	13.166.931.812	11.144.328.789
	34.441.933.100	35.351.343.576

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.723.681.774	1.820.824.343	97.142.569
	-	1.723.681.774	1.820.824.343	97.142.569

	Trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.584.687.271			9.960.407.427
Thuế giá trị gia tăng phải nộp nội địa	3.584.687.271	12.392.726.341	6.017.006.185	9.960.407.427
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.620.966.420	4.620.966.420	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.862.880	142.460.524	341.323.404	-
Thuế nhập khẩu	-	607.585.695	607.585.695	-
Thuế thu nhập cá nhân	143.044.000	501.166.054	461.525.700	182.684.354
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	-	40.041.543	40.041.543	-
	3.926.594.151	18.304.946.577	12.088.448.947	10.143.091.781

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	46.500.000.000	46.500.000.000
Bảo hiểm xã hội	939.801.352	-
Kinh phí công đoàn	348.480.000	62.783.000
Bảo hiểm y tế	173.155.414	-
Bảo hiểm thất nghiệp	73.699.060	-
Các khoản khác	1.679.142.641	885.905.219
	49.714.278.467	47.448.688.219

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	51.370.470.663	51.370.470.663	153.551.450.421	113.857.129.965	91.064.791.119	91.064.791.119
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	3.898.521.954	3.898.521.954	-	3.898.521.954	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	97.081.294.890	97.081.294.890	126.201.684.225	115.267.754.182	108.015.224.933	108.015.224.933
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (iii)	30.541.294.874	30.541.294.874	43.627.286.695	33.056.973.874	41.111.607.695	41.111.607.695
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iv)	52.429.302.370	52.429.302.370	60.528.242.555	60.929.773.239	52.027.771.686	52.027.771.686
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (VIB)-Chi nhánh Ba Đình (v)	13.858.421.799	13.858.421.799	25.903.057.765	20.007.857.770	19.753.621.794	19.753.621.794
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 19)	6.336.000.000	6.336.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000	6.336.000.000	6.336.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 19)	959.656.000	959.656.000	-	479.828.000	479.828.000	479.828.000
	256.474.962.550	256.474.962.550	412.979.721.661	350.665.838.994	318.788.845.227	318.788.845.227

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2017, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng số 38/2017/HĐTDHM/NHCT144-LICOGI với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh được điều chỉnh bằng Hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-LICOGI. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 20 tháng 6 năm 2018. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ, được quy định trong từng khế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi.

(ii) Ngày 08 tháng 6 năm 2017, Công ty được ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/17/CTD/VCB.CD-CKĐA. Hạn mức này bao gồm hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh là 80 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 10 tháng 9 năm 2017. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số BA 495995 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty.

- (iii) Tại ngày 16 tháng 11 năm 2016, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Long Biên đồng ý cấp hạn mức tín dụng 70.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 85806.16.031.588099.TD. Hạn mức này bao gồm hạn mức cho vay, mở LC và phát hành bảo lãnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhôm, đúc cơ khí, sản xuất và lắp đặt kết cấu thép và giàn không gian (không tài trợ kinh doanh xăng dầu). Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2017. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh cho từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo Hợp đồng thế chấp số 01.11.031.588099.DB ngày 06 tháng 11 năm 2011 và các phụ lục (nếu có) kèm theo; Công trình xây dựng, khung kết cấu nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo Hợp đồng thế chấp số 62704.15.31.588099.BĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015 và các phụ lục (nếu có) kèm theo; Hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo hợp đồng thế chấp số 62703.15.031.588099.BĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015.
- (iv) Ngày 21 tháng 6 năm 2017, Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở thẻ tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 4 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác/tiền ích theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM160767. Lãi suất áp dụng trên dư nợ của mỗi khoản giải ngân theo tiện ích này sẽ là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn liên quan ("Thông báo rút vốn") cộng với lãi biên tối đa 1,5%/năm. Phí mở tín dụng chứng từ là 0,1%/tháng (Tối thiểu là 1.136.500 VND và tối đa là 45.460.000 VND), phí chấp nhận chứng từ nhập khẩu là 0,1% trên mỗi trị giá tín dụng chứng từ (tối thiểu là 568.250 VND), phí hủy chứng từ nhập khẩu là 568.250 VND và phí khác là 568.250 VND. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/DUL trong (các) tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng cho giá trị là 10% tiện ích và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS và các bản sửa đổi của Công ty với trị giá là 1.700.000 USD và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp; Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN 100481/MR và các bản sửa đổi của Công ty với trị giá là 1.800.000 USD và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp.
- (v) Ngày 29 tháng 4 năm 2016, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 2904/2016/HĐTDM với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Ngân hàng sẽ cấp tín dụng cho Công ty dưới hình thức cho vay ngắn hạn, các khoản vay sẽ được Ngân hàng giải ngân với thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh lãi suất của VIB cho từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu, tổng giá trị các tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm, ít nhất bằng 143% số dư nợ gốc với giá trị phải thế chấp theo quy định tại Hợp đồng tín dụng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	16.786.000.000	16.786.000.000	-	3.168.000.000	13.618.000.000	13.618.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	959.656.000	959.656.000	-	479.828.000	479.828.000	479.828.000
	17.745.656.000	17.745.656.000	-	3.647.828.000	14.097.828.000	14.097.828.000

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 7.295.656.000
Số phải trả sau 12 tháng 10.450.000.000

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/13/TD/H/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 21,5 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất bị rên công suất 12.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khế ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 9.639.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo gia công không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa bới 1000kg. Khoản vay này chịu lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm được điều chỉnh theo thông báo định kỳ, thời hạn vay là 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty đã thế chấp 01 máy phay 5 trục và 01 máy tiện CNC để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Thuế tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thể hiện ở các khoản nợ thuế dài hạn xe ô tô BMW 528i. Số tiền cho thuê tương đương 100% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% lệ phí trước bạ và chi phí hợp lệ khác. Giá bán danh nghĩa là 1.000.000 đồng/xe. Lãi suất thuê được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng cho 3 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên là 9,9%/năm. Tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 36 tháng kể từ ngày bên cho thuê chuyển khoản đầu tiên cho bên cung cấp.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.815.828.000	7.295.656.000
Trong năm thứ hai	6.336.000.000	6.336.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	946.000.000	4.114.000.000
	14.097.828.000	17.745.656.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	6.815.828.000	7.295.656.000
Số phải trả sau 12 tháng	7.282.000.000	10.450.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	310.000.000.000	15.664.720.545	839.486.989	-	326.504.207.534
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.301.127.507	7.301.127.507
Số dư tại ngày 30/6/2016	310.000.000.000	15.664.720.545	839.486.989	7.301.127.507	333.805.335.041
Số dư tại ngày 01/01/2017	310.000.000.000	30.238.149.727	839.486.989	-	341.077.636.716
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.760.881.484	21.760.881.484
Số dư tại ngày 30/6/2017	310.000.000.000	30.238.149.727	839.486.989	21.760.881.484	362.838.518.200

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.000.000	31.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000	276.097.000.000
Các cổ đông khác	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000	33.903.000.000
Tổng cộng	310.000.000.000	100%	310.000.000.000	310.000.000.000

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim dúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim dúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	587.190.751.412	509.438.004.536
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim dúc và sản phẩm nhôm	295.449.848.008	291.469.841.790
Doanh thu thi công công trình giàn không gian	152.528.519.917	52.376.883.409
Doanh thu công trình lắp dựng nhôm, kính	91.646.901.388	64.672.402.751
Doanh thu bán hàng hóa và vật tư, phế liệu và dịch vụ	47.565.482.099	100.918.876.586
Các khoản giảm trừ doanh thu	168.657.805	498.118.743
Hàng bán bị trả lại	168.657.805	498.118.743
	587.022.093.607	508.939.885.793
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	456.593.965	12.669.103.440

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm	254.627.646.656	252.382.854.266
Giá vốn thi công công trình giàn không gian	135.429.161.550	46.889.738.036
Giá vốn công trình lắp dựng nhôm, kính	83.096.069.817	57.791.745.794
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư, phế liệu và dịch vụ	47.034.702.806	93.393.764.513
	<u>520.187.580.829</u>	<u>450.458.102.609</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.551.621.213	279.224.141.488
Chi phí nhân công	60.289.162.384	47.364.918.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.205.636.157	9.571.915.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.334.997.859	64.282.241.941
Chi phí khác bằng tiền	14.185.399.568	13.006.072.463
Chi phí dự phòng	27.735.848.567	1.278.044.981
	<u>542.302.665.748</u>	<u>414.727.334.861</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.577.561.258	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.658.971	1.186.041.656
Lãi chênh lệch tỷ giá	74.942.618	70.522.887
	<u>31.712.162.847</u>	<u>1.256.564.543</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	8.591.267.429	9.112.858.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.276.650	102.516.884
Chi phí lãi đi thuê tài chính	41.250.547	243.984.227
Chi phí tài chính khác	812.264.963	23.876.200
	<u>9.472.059.589</u>	<u>9.483.235.907</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	16.224.948.121	13.453.426.525
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.010.657.311	823.259.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.009.042.550	1.124.521.683
Thuế, phí và lệ phí	1.696.445.774	1.689.989.846
Chi phí dự phòng	24.571.283.544	3.282.882.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.990.568	176.139.549
Chi phí bằng tiền khác	7.007.863.294	5.843.783.936
	<u>51.663.231.162</u>	<u>26.394.002.955</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.793.744.206	5.091.781.760
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752.683.022	624.591.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.700.063	205.719.924
Chi phí bảo hành	1.822.145.764	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.319.849.157	5.696.547.298
Chi phí bằng tiền khác	2.488.146.219	2.758.684.850
	<u>15.336.268.431</u>	<u>14.377.325.707</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	2.025.655.767
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	142.460.524	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>142.460.524</u>	<u>2.025.655.767</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	21.903.342.008	9.326.783.274
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	31.577.561.258	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.313.849.281	801.495.562
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách	98.500.000	108.000.000
- Chi phí khấu hao xe ô tô nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	163.158.508	163.158.508
- Chi phí phạt thuế	132.463.973	1.353.326
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	919.726.800	528.983.728
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(8.360.369.969)	10.128.278.836
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	2.025.655.767

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.760.881.484	7.301.127.507
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông	2.176.088.148	730.112.751
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.584.793.336	6.571.014.756
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	632	212

Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành được tạm trích theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 phê duyệt tại Nghị quyết ngày 09 tháng 6 năm 2017.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	456.593.965	12.669.103.440
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	456.593.965	684.155.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	11.984.947.640
Mua hàng	13.347.600.000	7.228.336.809
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	-	7.052.396.377
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	13.347.600.000	175.940.432
Cổ tức	31.577.561.258	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	31.577.561.258	-

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.969.557.658	40.012.438.298
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	31.653.129.250	32.653.129.250
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	6.884.189.898	6.884.189.898
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	32.238.510	75.119.150
Phải trả người bán ngắn hạn	20.811.842.208	31.398.870.028
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	11.430.188.217	11.790.188.217
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	2.437.914.185	3.437.914.185
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	2.423.494.526	2.423.494.526
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	4.520.245.280	13.747.273.100
Phải thu ngắn hạn khác	533.808.000	59.137.360.684
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	58.603.552.684
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	20.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.355.926.000	963.705.000


Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập biểu


Nguyễn Anh Khoa
 Phụ trách Kế toán


Trần Văn Hải
 Giám đốc Tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	184.745.169.512	628.229.956.729	(138.929.582.092)	674.045.544.149
I. Tiền	110	2.877.176.637	28.138.054.646	-	31.015.231.283
1. Tiền	111	2.877.176.637	21.638.054.646	-	24.515.231.283
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	6.500.000.000	-	6.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	70.451.341.081	409.528.054.514	(138.929.582.092)	341.049.813.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	64.969.557.094	288.923.237.363	(2.221.970.693)	351.670.823.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.260.658.072	3.072.200.722	-	6.332.858.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	136.707.611.399	(136.707.611.399)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.129.696.873	3.608.401.678	-	7.738.098.551
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.908.570.958)	-42.783.396.648	-	(44.691.967.606)
IV. Hàng tồn kho	140	111.064.249.894	100.407.342.586	-	211.471.592.480
1. Hàng tồn kho	141	114.822.300.171	103.071.726.080	-	217.894.026.251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3.758.050.277)	-2.664.383.494	-	(6.422.433.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	352.401.900	156.504.983	-	508.906.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	352.401.900	59.362.414	-	411.764.314
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	97.142.569	-	97.142.569

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	37.947.210.780	239.646.864.271	(30.106.422.845)	247.487.652.206
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	30.106.422.845	(30.106.422.845)	-
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	30.106.422.845	(30.106.422.845)	-
II. Tài sản cố định	220	30.106.422.845	45.757.553.177	-	75.863.976.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	30.106.422.845	43.937.803.308	-	74.044.226.153
- Nguyên giá	222	177.818.341.974	152.745.418.246	-	330.563.760.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(147.711.919.129)	-108.807.614.938	-	(256.519.534.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	1.819.749.869	-	1.819.749.869
- Nguyên giá	225	-	2.646.908.909	-	2.646.908.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-827.159.040	-	(827.159.040)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	1.334.604.518	-	1.334.604.518
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	1.334.604.518	-	1.334.604.518
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	159.253.337.143	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	-	159.253.337.143	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260	7.840.787.935	3.194.946.588	-	11.035.734.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.840.787.935	3.194.946.588	-	11.035.734.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	222.692.380.292	867.876.821.000	(169.036.004.937)	921.533.196.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	222.692.380.292	505.038.302.800	(169.036.004.937)	558.694.678.155
I. Nợ ngắn hạn	310	192.585.957.447	497.756.302.800	(138.929.582.092)	551.412.678.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	27.585.686.012	74.583.461.206	(2.221.970.693)	99.947.176.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.274.111.974	18.167.821.126	-	34.441.933.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	10.143.091.781	-	10.143.091.781
4. Phải trả người lao động	314	4.485.356.901	12.260.688.327	-	16.746.045.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.037.723.177	588.816.736	-	5.626.539.913
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	136.707.611.399	-	(136.707.611.399)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.871.731.878	-	-	1.871.731.878
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	505.151.613	49.209.126.854	-	49.714.278.467
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	318.788.845.227	-	318.788.845.227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	118.584.493	9.863.870.519	-	9.982.455.012
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	4.150.581.024	-	4.150.581.024
II. Nợ dài hạn	330	30.106.422.845	7.282.000.000	(30.106.422.845)	7.282.000.000
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335	30.106.422.845	-	(30.106.422.845)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	7.282.000.000	-	7.282.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	362.838.518.200	-	362.838.518.200
I. Vốn chủ sở hữu	410	-	362.838.518.200	-	362.838.518.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	310.000.000.000	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	310.000.000.000	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	30.238.149.727	-	30.238.149.727
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	839.486.989	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	21.760.881.484	-	21.760.881.484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	-	21.760.881.484	-	21.760.881.484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	222.692.380.292	867.876.821.000	(169.036.004.937)	921.533.196.355

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Nhà máy Nhân	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	249.886.105.114	342.922.681.162	(5.618.034.864)	587.190.751.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	168.657.805	-	-	168.657.805
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	249.717.447.309	342.922.681.162	(5.618.034.864)	587.022.093.607
4. Giá vốn hàng bán	11	218.824.174.890	303.332.099.372	(1.968.693.433)	520.187.580.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	30.893.272.419	39.590.581.790	(3.649.341.431)	66.834.512.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.443.728	31.703.719.119	-	31.712.162.847
7. Chi phí tài chính	22	4.938.631.532	4.533.428.057	-	9.472.059.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.126.366.569	4.506.151.407	-	8.632.517.976
8. Chi phí bán hàng	25	8.388.158.759	6.948.109.672	-	15.336.268.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.712.155.629	43.600.416.964	(3.649.341.431)	51.663.231.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	5.862.770.227	16.212.346.216	-	22.075.116.443
11. Thu nhập khác	31	20.000.000	6.216.000	-	26.216.000
12. Chi phí khác	32	189.463.143	8.527.292	-	197.990.435
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	(169.463.143)	(2.311.292)	-	(171.774.435)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.693.307.084	16.210.034.924	-	21.903.342.008
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.304.395.635	1.480.843	(1.163.415.954)	142.460.524
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	4.388.911.449	16.208.554.081	1.163.415.954	21.760.881.484

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	234.812.228.706	287.282.684.137	(4.877.017.230)	517.217.895.613
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(197.034.066.074)	(280.637.134.505)	4.877.017.230	(472.794.183.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.787.563.600)	(31.919.436.000)	-	(50.706.999.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.128.782.195)	(4.495.513.605)	-	(8.624.295.800)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(480.374.032)	(341.323.404)	480.374.032	(341.323.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.365.870.937	191.603.518.588	(170.243.186.226)	23.726.203.299
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.806.247.414)	(225.589.113.648)	182.213.040.326	(71.182.320.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.058.933.672)	(64.096.318.437)	12.450.228.132	(62.705.023.977)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(298.000.000)	(1.964.591.791)	-	(2.262.591.791)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(110.000.000.000)	-	(110.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.443.728	90.181.113.942	-	90.189.557.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(289.556.272)	(21.783.477.849)	-	(22.073.034.121)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	181.560.002.298	409.811.721.661	(181.560.002.298)	409.811.721.661
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(169.109.774.166)	(350.186.010.984)	169.109.774.166	(350.186.010.984)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(479.828.000)	-	(479.828.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.450.228.132	59.145.882.677	(12.450.228.132)	59.145.882.677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.101.738.188	(26.733.913.609)	-	(25.632.175.421)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.775.438.449	54.871.968.255	-	56.647.406.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.877.176.637	28.138.054.646	-	31.015.231.283